

PHÂN TÍCH KẾT CẤU NGỮ NGHĨA PHƯƠNG VỊ TỪ “里” (LI) TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC

LƯU HÓN VŨ *

Tóm tắt: Phương vị từ “里” (LI) là từ xuất hiện ở cấp độ 1 của giai đoạn sơ cấp trong chương trình học tập tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. Bài viết sử dụng phương pháp định lượng, phân tích kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “里” trên cơ sở nguồn ngữ liệu có quy mô 320.000 chữ. Kết quả phân tích cho thấy, phương vị từ “里” chủ yếu được dùng để biểu thị ý nghĩa không gian, ít dùng để biểu thị ý nghĩa phi không gian. Trong nghĩa không gian, phương vị từ “里” thường được sử dụng với điểm mốc là thực thể không gian ba chiều. Trong nghĩa phi không gian, phương vị từ “里” thường được dùng để ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, ẩn dụ cơ quan tổ chức, ẩn dụ bộ phận cơ thể người.

Từ khóa: Phương vị từ, 里 (LI), kết cấu ngữ nghĩa, tiếng Trung Quốc.

Abstract: The locative word “里” is a word that appears at the elementary stage in the program of learning Chinese as a foreign or second language. The article uses a quantitative method to analyze the semantic structure of the locative word “里” on the basis of a corpus of 320,000 words. The analysis results show that the locative word “里” is mainly used to express spatial meanings, and is rarely used to express non-spatial meanings. In the spatial meanings, it is often used with landmarks that are three-dimensional spatial entities. In the non-spatial meanings, it is often used as a metaphor for source of information or medium of information transmission, metaphor

for agencies and organizations, metaphor for human body parts.

Keywords: Locative word, 里, semantic structure, Chinese.

1. Mở đầu

Phương vị từ “里” là từ thuộc cấp độ 1 trong danh mục từ vựng của *Chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc dùng trong giáo dục tiếng Trung Quốc quốc tế* (国际中文教育中文水平等级标准) do Trung tâm Hợp tác Giao lưu Ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc (教育部中外语言交流合作中心) ban hành vào năm 2021. Qua đó cho thấy, phương vị từ “里” là từ mà người học tiếng Trung Quốc cần phải nắm được ngay từ giai đoạn đầu của trình độ sơ cấp.

Trong *Từ điển tiếng Trung Quốc* (现代汉语词典) [15], phương vị từ “里” được giải thích nghĩa là bên trong, nội bộ, có từ trái nghĩa với phương vị từ “外”, như “手里, 箱子里, 话里”. Còn trong *Từ điển 8000 từ tiếng Trung Quốc* (汉语8000词词典) [1], phương vị từ “里” có nghĩa là bên trong, nội bộ, như

* TS - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; Email: luuhonvu@gmail.com

“院子里, 手里, 箱子里, 肚子里, 屋子里, 教室里”. Theo *800 từ tiếng Trung Quốc* (现代汉语八百词) [5], phương vị từ “里” biểu thị trong một giới hạn nhất định, chỉ nơi chốn (như “城里, 树林里, 房间里”), thời gian (như “夜里, 假期里, 上个月里”), phạm vi (như “话里, 发言里, 成员里”), kết hợp với danh từ đơn âm tiết biểu thị cơ quan, vừa biểu thị người thuộc cơ quan đó, vừa biểu thị địa điểm đặt cơ quan đó. Có thể thấy rằng, các sách công cụ hiện nay vẫn chưa giải thích tường tận ngữ nghĩa của phương vị từ “里”, chưa làm rõ đặc điểm sử dụng và năng lực kết hợp của phương vị từ này.

Theo Zhu Dexi (朱德熙) [16], chỉ cần thông suốt về mặt ý nghĩa, chúng ta có thể thêm phương vị từ “里” hoặc “上” vào sau bất kỳ danh từ nào. Xing Fuyi (邢福义) [8] cho rằng, phương vị từ “里” thường dùng để chỉ bên trong của nơi chốn, thời gian hoặc sự vật, ngoài ra còn mang nghĩa đẳng đồng, nghĩa thay thế và nghĩa phân giới. Ge Ting (葛婷) [3] cho rằng, phương vị từ “里” biểu thị phương vị, nơi chốn, thời gian. Nghiên cứu của Lu Zhaoge (吕兆格) [6], [7] phát hiện, phương vị từ “里” không đơn thuần mang ý nghĩa phương vị không gian, mà đã hư hóa thành các loại ý nghĩa ẩn dụ, biểu thị thời gian, phạm vi, phương hướng, khái niệm trừu tượng. Zeng Chuanlu (曾传禄) [2] đã phân tích tri nhận ẩn dụ của phương vị từ “里”, phát hiện phương vị từ “里” có ẩn dụ thời gian, phạm vi, trạng thái. Yang Jiang (杨江) [11] đã phân tích tri nhận và ngữ nghĩa của phương vị từ “里”, cho rằng sơ đồ hình tượng của “里” là sơ đồ vật chứa điển hình, thông qua ẩn dụ được vận dụng vào miền nhận thức, phương vị từ này có các nét nghĩa [+ bao hàm], [+ giới hạn], [+ khép kín], [+ đính kèm]. Zhang Jinsheng (张金生) và Liu Yunhong (刘云红) [13] phát hiện, phương vị từ “里” nổi bật bên trong

của sơ đồ hình tượng vật chứa đựng có không gian ba chiều. Yang Hui (杨辉) [9] cho rằng, phương vị từ “里” có phạm vi kết hợp tương đối rộng, rất ít bị hạn chế. Theo Yao Zhanlong (姚占龙) [12], phương vị từ “里” có thể cấu thành biểu đạt không gian ba chiều. Zhang Rui (张睿) [14] cho rằng, phương vị từ “里” thường dùng với nghĩa phái sinh. Yang Jian (杨健) và Shen Lifang (沈丽芳) [10] phát hiện, phương vị từ “里” không chỉ có ngữ nghĩa ở miền không gian, mà còn được dùng ở những phạm trù tri nhận như thời gian, số lượng, đẳng cấp xã hội và trạng thái tâm lý. Qua đó cho thấy, phương vị từ “里” đã được nhiều nghiên cứu phân tích từ các góc độ khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn chưa tiến hành phân tích định lượng kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “里”.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sử dụng tiểu thuyết *Mãi không nhắm mắt* (永不瞑目) của Hai Yan (海岩) làm ngữ liệu nghiên cứu, quy mô ngữ liệu khoảng 320.000 chữ. Chúng tôi thống kê tỉ lệ các nét nghĩa của phương vị từ “里”, trên cơ sở đó làm rõ đặc điểm kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ này. Qua đó, giúp người dạy và người học hiểu rõ hơn cách dùng của phương vị từ này.

2. Nội dung nghiên cứu

Trong nguồn ngữ liệu, chúng tôi tìm được 1.253 trường hợp xuất hiện chữ “里”. Sau khi loại bỏ các trường hợp là phương vị từ kép (như “里边, 里面, 里头”), từ/ cụm từ “里X” (như “里屋, 里程”), “X里” đã được từ vựng hóa (như “这里, 那里, 心里, 公里”) và cụm “danh từ chỉ cơ quan, đơn vị + 里” biểu thị người đứng đầu cơ quan, đơn vị, chúng tôi có được 871 trường hợp phương vị từ “里”, chiếm tỉ lệ 69,5%. Tần suất xuất hiện của phương vị từ “里” trong ngữ liệu là

2,722%. Có thể thấy rằng, phương vị từ này có tần suất sử dụng tương đối cao.

Căn cứ vào tính chất không gian, chúng tôi chia nghĩa của phương vị từ “里” thành hai loại là nghĩa không gian và nghĩa phi không gian. Trong đó, nghĩa phi không gian là kết quả của ánh xạ ngữ nghĩa từ miền không gian sang miền phi không gian, xảy ra trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Phân bố các loại nghĩa của phương vị từ “里” được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Phân bố nghĩa của phương vị từ “里”

Tiêu chí	Loại nghĩa		Tổng cộng
	Nghĩa không gian	Nghĩa phi không gian	
Số lượng	670	201	871
Tỉ lệ	76,9%	23,1%	100%

Bảng 1 cho thấy, trong kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “里”, nghĩa không gian chiếm tỉ lệ 76,9%, còn nghĩa phi không gian chiếm tỉ lệ 23,1%. Nghĩa không gian cao hơn 3 lần nghĩa phi không gian. Điều này cho thấy, phương vị từ “里” chủ yếu được dùng để biểu đạt ý nghĩa không gian.

2.1. Nghĩa không gian của phương vị từ “里”

Trong 670 trường hợp sử dụng phương vị từ “里” với nghĩa không gian, có 588 trường hợp có điểm mốc là không gian ba chiều, 75 trường hợp có điểm mốc là không gian hai chiều, 7 trường hợp có điểm mốc là không gian một chiều. Phân bố nghĩa không gian của phương vị từ “里” được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, trong các điểm mốc của phương vị từ “里”, điểm mốc là thực thể không gian ba chiều chiếm tỉ lệ cao nhất (87,7%), kể đến là điểm mốc thực

thể không gian hai chiều (11,2%), còn điểm mốc là không gian một chiều chiếm tỉ lệ thấp nhất (1,1%). Điều này cho thấy, khi biểu đạt nghĩa không gian, điểm mốc của phương vị từ “里” chủ yếu là thực thể không gian ba chiều.

2.1.1. Điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, rỗng, có biên giới

Trong nguồn ngữ liệu, có 561 trường hợp điểm mốc của phương vị từ “里” là thực thể không gian ba chiều, rỗng, có biên giới cụ thể. Các điểm mốc này có thể được chia làm bốn loại: một là vật chứa đựng, hai là vật tựa như vật chứa đựng, ba là nơi chốn, bốn là cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người. Trong đó, điểm mốc là nơi chốn có tần suất xuất hiện cao nhất (350 trường hợp, chiếm tỉ lệ 62,3%), kể đến là vật chứa đựng (99 trường hợp, chiếm tỉ lệ 17,6%), cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người (74 trường hợp, chiếm tỉ lệ 13,2%) và vật tựa như vật chứa đựng (38 trường hợp, chiếm tỉ lệ 6,9%).

Điểm mốc là vật chứa đựng, có 99 trường hợp, như 包 (túi, giỏ), 保险柜 (tủ bảo hiểm), 杯子 (ly, tách), 冰箱 (tủ lạnh), 车 (xe), 抽屉 (ngăn kéo), 衣 (áo), 盒子 (hộp), 盘子 (đĩa). Ví dụ:

(1) 李春强把新民留在办公桌【里】的几封信交给了庆春。

(Lý Xuân Cường đưa cho Khánh Xuân

Bảng 2. Phân bố nghĩa không gian của phương vị từ “里”

Loại không gian		Số lượng		Tỉ lệ	
Không gian ba chiều	rỗng, có biên giới	588	561	87,7%	83,7%
	rỗng, không có biên giới		6		0,9%
	không rỗng, có/ không có biên giới		21		3,1%
Không gian hai chiều		75		11,2%	
Không gian một chiều		7		1,1%	
Tổng cộng		670		100%	

mấy lá thư Tân Dân để trong bàn làm việc)

(2) 包【里】的东西更给他一种离愁别恨。

(Những thứ trong túi càng cho anh ấy nỗi buồn xa cách)

(3) 肖童从冰箱【里】取出冻果汁。

(Tiêu Đồng lấy nước trái cây đông lạnh trong tủ lạnh ra)

(4) 他从兜【里】找出一块钱。

(Anh ấy lấy một đồng từ trong túi ra)

(5) 自行车可以放在我的后备箱【里】。

(Xe đạp có thể đặt trong cốp xe tôi)

(6) 她看着父亲把注射器【里】抽进了奶水。

(Chị ấy nhìn bố rút sữa vào trong ống tiêm)

(7) 她把小金牛从盒子【里】掀起来。

(Chị ấy nâng con trâu vàng từ trong hộp lên)

(8) 欧阳兰兰拿来了酒，斟在酒杯【里】递给他。

(Âu Dương Lan Lan mang rượu đến, rót vào ly rượu rồi đưa cho anh ấy)

(9) 文燕已经把澡盆【里】的热水放满。

(Văn Yến đã đổ đầy nước nóng trong bồn tắm)

(10) 饭盒【里】放着他妈妈做的大蒜烧黄鱼。

(Trong hộp cơm để món cá vàng nướng tỏi mà mẹ anh ấy làm)

Điểm mốc là vật tựa vật chứa đựng, có 38 trường hợp, như 被窝 (chăn), 怀抱 (vòng tay), 沙发 (sofa), 纱布 (vải mỏng). Ví dụ:

(11) 纱布【里】那双眼睛不知是睁是闭。

(Đôi mắt trong vải mỏng không biết là mở hay nhắm)

(12) 欧阳兰兰往沙发【里】狠狠一坐，不说话。

(Âu Dương Lan Lan ngồi xuống ghế sofa, không nói gì)

(13) 她的身体在他怀抱【里】显得那么娇嫩，那么柔软，那么温暖。

(Cơ thể cô trông thật mỏng manh, thật mềm mại, thật ấm áp trong vòng tay anh)

(14) 肖童躺在被窝【里】。

(Tiêu Đồng nằm trong chăn)

Điểm mốc là nơi chốn, có 350 trường hợp, như 办公室 (văn phòng), 别墅 (biệt thự), 宾馆 (khách sạn), 餐厅 (nhà hàng), 厕所 (nhà vệ sinh), 厨房 (nhà bếp), 房间 (phòng), 胡同 (hẻm), 商场 (trung tâm thương mại), 四合院 (tứ hợp viện), 宿舍 (ký túc xá), 茶座 (quán trà). Ví dụ:

(15) 父亲正在这饭店的露天茶座【里】等她。

(Bố đang đợi cô ấy trong quán trà lộ thiên của khách sạn này)

(16) 她又被人带到医生的办公室【里】。

(Cô ấy lại được đưa đến văn phòng của bác sĩ)

(17) 我们一起在宾馆【里】呆着。

(Chúng tôi cùng ở lại trong khách sạn)

(18) 她从楼前存车棚【里】取出自行车。

(Cô lấy xe đạp từ gara trước tòa nhà)

(19) 酒吧【里】没几桌人。

(Không có mấy bàn trong quán bar)

(20) 宿舍【里】没人，同学大概都去图书馆了。

(Trong ký túc xá không có ai, hầu hết các bạn đều đã đi thư viện)

(21) 她在一间单人的病房【里】。

(Cô ấy ở trong phòng bệnh một người)

(22) 他下午在图书馆【里】抄了一下午的资料卡片。

(Anh ấy dành cả buổi chiều để sao chép thẻ thông tin trong thư viện)

(23) 肖童正在浴室【里】洗澡。

(Tiêu Đồng đang tắm trong phòng tắm)

(24) 船舱【里】只亮着一盏罩子肮脏的顶灯。

(Trong cabin chỉ có một chiếc đèn trên cao có nắp che bẩn)

(25) 客厅【里】的灯熄了。

(Đèn trong phòng khách đã tắt)

Điểm mốc là cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, có 74 trường hợp, như 鼻子 (mũi), 肚子 (bụng), 耳朵 (tai), 骨头 (xương), 喉咙 (họng), 手 (tay), 胃 (dạ dày), 眼 (mắt), 嘴 (miệng). Ví dụ:

(26) 他一缕不漏地吸进鼻子【里】。

(Anh ấy hít từng làn khói vào trong mũi)

(27) 她肚子【里】有孩子了。

(Cô ấy có một đứa con trong bụng)

(28) 他的眼睛【里】全是眼泪。

(Đôi mắt anh đầy nước mắt)

(29) 手【里】的枪已被庆春夺下。

(Khẩu súng trong tay anh đã bị Khánh Xuân lấy đi)

(30) 他肚子空空吐的是胃【里】的苦水。

(Thứ anh nôn ra từ cái bụng trống rỗng là thứ nước đắng trong dạ dày)

2.1.2. Điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, rỗng, không có biên giới

Trong nguồn ngữ liệu, có 6 trường hợp điểm mốc của phương vị từ “里” là thực thể không gian ba chiều, rỗng, không có biên giới cụ thể, như 风 (gió), 黑暗 (bóng tối), 雨 (mưa). Ví dụ:

(31) 肖童站在路边的风【里】。

(Tiêu Đồng đứng trong gió bên đường)

(32) 庆春打开了门, 见他站在黑暗【里】, 有些意外。

(Khánh Xuân mở cửa, thấy anh ấy đứng trong bóng tối, có chút ngạc nhiên)

(33) 李春强坐在阴影【里】没动。

(Lý Xuân Cường ngồi trong bóng tối không nhúc nhích)

2.1.3. Điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, không rỗng, có hoặc không có biên giới

Trong nguồn ngữ liệu, có 21 trường hợp điểm mốc của phương vị từ “里” là thực thể không gian ba chiều, không rỗng, có hoặc không có biên giới cụ thể, như 池子 (bể, hồ), 湖 (hồ), 水 (nước), 林 (rừng), 烟 (thuốc, khói). Ví dụ:

(34) 这包烟【里】, 远远没有五十克。

(Không tới 50 gram trong gói thuốc này)

(35) 李春强压根没管池子【里】的这个人。

(Lý Xuân Cường hoàn toàn không quan tâm đến người trong bể bơi)

(36) 深蓝的湖【里】常常游荡着几只雪白的野天鹅。

(Thường có một vài con thiên nga hoang dã trắng như tuyết lang thang trong hồ nước xanh thẳm)

(37) 泡在热水【里】。

(Ngâm mình trong nước nóng)

(38) 她一个人留在这有些荒凉的树林【里】。

(Cô ấy một mình ở lại trong rừng cây có chút hoang vắng này)

2.1.4. Điểm mốc là thực thể không gian hai chiều

Trong nguồn ngữ liệu, có 75 trường hợp điểm mốc của phương vị từ “里” là thực thể không gian hai chiều. Các điểm mốc này có thể được chia làm ba loại: một là nơi chốn, hai là đơn vị hành chính, ba là vật. Trong đó, điểm mốc là nơi chốn có tần suất xuất hiện cao nhất (53 trường hợp, chiếm tỉ lệ 70,7%), kế đến là đơn vị hành chính (13

trường hợp, chiếm tỉ lệ 17,3%) và vật (9 trường hợp, chiếm tỉ lệ 12,0%).

Điểm mốc là nơi chốn, có 53 trường hợp, như 城 (thành phố), 村 (thôn, làng), 院 (sân), 花园 (vườn hoa), 天井 (giếng trời), 舞厅 (sân nhảy). Ví dụ:

(39) 我们在城【里】有公寓。

(Chúng tôi có một căn hộ trong thành phố)

(40) 在这个大地【里】只有他们两个人。

(Trên mảnh đất này chỉ có hai người họ)

(41) 县局大院【里】有个篮球场。

(Trong sân của cục có một sân bóng rổ)

(42) 她说完跑出了茶座, 跑到了花园【里】。

(Nói xong cô ấy chạy ra khỏi quán trà, chạy đến vườn hoa)

(43) 不会在这种野场子【里】踢足球。

(Sẽ không đá bóng trên sân này)

Điểm mốc là đơn vị hành chính, có 13 trường hợp, như 处 (sở), 队 (đội), 局 (cục), 学校 (trường học). Ví dụ:

(44) 赶到处【里】时她看到李春强和杜长发都已来了。

(Khi chạy đến sở, cô nhìn thấy Lý Xuân Cường và Đỗ Trường Phát đã đến)

(45) 昨天我去局【里】开会。

(Hôm qua tôi đi đến cục họp)

(46) 你别堵在学校【里】毁我。

(Anh đừng chặn tôi ở trường huỷ hoại tôi)

Điểm mốc là vật, có 9 trường hợp, như 窗户 (cửa sổ), 镜 (gương, kính), 栏 (cột trong bảng biểu). Ví dụ:

(47) 从仓库顶部的窗户【里】斜射进来的朝气蓬勃的太阳光。

(Ánh nắng rực rỡ xiên vào từ cửa sổ trên nóc nhà kho)

(48) 她从化妆镜【里】看见父亲那张显老的脸。

(Cô nhìn thấy khuôn mặt già nua của bố trong gương trang điểm)

(49) 在工作单位一栏【里】填的是一个什么丽华莲大酒楼。

(Nội dung ghi trong cột đơn vị công tác là một nhà hàng Lệ Hoa Liên nào đó)

2.1.5. Điểm mốc là thực thể không gian một chiều

Trong nguồn ngữ liệu, có 7 trường hợp điểm mốc của phương vị từ “里” là thực thể không gian một chiều, như 门 (cổng, cửa), 门缝 (khe cửa). Ví dụ:

(50) 她从饭店的大门【里】丧魂落魄地跟出来。

(Cô chán nản theo ra khỏi cửa khách sạn)

(51) 他上了楼先侧耳听了听庆春父亲房门【里】的动静。

(Anh lên lầu lắng nghe động tĩnh trong cửa phòng bố Khánh Xuân trước)

(52) 他站住了, 一脚门【里】一脚门外。

(Anh đứng yên, một chân trong cửa, một chân ngoài cửa)

2.2. Nghĩa phi không gian của phương vị từ “里”

Trong 201 trường hợp sử dụng phương vị từ “里” với nghĩa phi không gian, có 7 trường hợp ẩn dụ thời gian, 12 trường hợp ẩn dụ phạm vi, 63 trường hợp ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, 6 trường hợp ẩn dụ môi trường, 11 trường hợp ẩn dụ cảm nhận tâm lý, 48 trường hợp ẩn dụ bộ phận cơ thể người và 54 trường hợp ẩn dụ cơ quan tổ chức. Phân bố nghĩa phi không gian của phương vị từ “里” được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy, nghĩa phi không gian của phương vị từ “里” rất đa dạng, có 7 loại ẩn dụ. Trong đó, thường sử dụng nhất là ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền

Bảng 3. Nghĩa phi không gian của phương vị từ “里”

Loại phi không gian	Số lượng	Tỉ lệ
Thời gian	7	3,5%
Phạm vi	12	6,0%
Nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin	63	31,3%
Môi trường	6	3,0%
Cảm nhận tâm lý	11	5,5%
Bộ phận cơ thể người	48	23,9%
Cơ quan tổ chức	54	26,8%
Tổng cộng	201	100%

tải thông tin, ẩn dụ cơ quan tổ chức, ẩn dụ bộ phận cơ thể người, ít sử dụng nhất là ẩn dụ thời gian và ẩn dụ môi trường.

2.2.1. Thời gian

Trong nguồn ngữ liệu, có 7 trường hợp ẩn dụ thời gian của phương vị từ “里”, như 小时 (tiếng đồng hồ), 夜 (đêm), 天 (ngày), 月 (tháng), 夏天 (mùa hè). Ví dụ:

(53) 半夜【里】肖童清醒了, 说口干想喝水。

(Nửa đêm Tiêu Đồng tỉnh giấc, nói miệng khô muốn uống nước)

(54) 在接下来的几天【里】, 他们的工作依然忙碌。

(Trong những ngày tới, công việc của họ vẫn bận rộn)

(55) 三月【里】阳光明媚。

(Nắng tháng ba rực rỡ)

2.2.2. Phạm vi

Trong nguồn ngữ liệu, có 12 trường hợp ẩn dụ phạm vi của phương vị từ “里”, như 圈儿 (vòng), 商圈 (giới kinh doanh), 刑警队 (đội cảnh sát hình sự), 一千个人 (một nghìn người). Ví dụ:

(56) 商圈【里】真是小人太多, 太卑鄙了!

(Trong giới kinh doanh có rất nhiều kẻ tiểu nhân, thật đáng khinh!)

(57) 我记得你跟我说过你是刑警队【里】最好的一个。

(Tôi nhớ anh đã từng nói với tôi rằng anh là người giỏi nhất trong đội cảnh sát hình sự)

(58) 吸了毒的人, 一千个人【里】也难有一个真正戒断不再复吸的。

(Trong hàng nghìn người nghiện ma túy, khó tìm được một người thực sự cai được và không bao giờ dùng ma túy nữa)

2.2.3. Nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin

Trong nguồn ngữ liệu, có 63 trường hợp ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin của phương vị từ “里”, như 笔录 (biên bản), 材料 (tài liệu), 菜单 (thực đơn), 存折 (sổ tiết kiệm), 档案 (hồ sơ), 电话 (điện thoại), 电脑 (máy tính), 电视 (truyền hình), 电影 (phim), 录音机 (máy thu âm). Ví dụ:

(59) 你看笔录【里】有什么遗漏的方面吗?

(Anh có thấy còn thiếu điều gì trong biên bản không?)

(60) 你在那个材料【里】写得很清楚。

(Bạn đã viết rõ ràng trong tài liệu)

(61) 电话【里】问: 你找谁呀?

(Hỏi qua điện thoại: Bạn tìm ai?)

(62) 处长话【里】的不满当然是清楚无误的。

(Sự không hài lòng trong lời nói của giám đốc sở đương nhiên là rõ ràng không thể nhầm)

(63) 他小声地喂喂了半天, 听筒【里】才传出嘟嘟的盲音。

(Anh ấy a lô nho nhỏ hồi lâu, trong ống nghe mới vang lên âm thanh không tín hiệu)

2.2.4. Môi trường

Trong nguồn ngữ liệu, có 6 trường hợp

ẩn dụ môi trường của phương vị từ “里”, như 梦 (giấc mơ), 生活 (cuộc sống), 世界 (thế giới), 童话 (chuyện cổ tích). Ví dụ:

(64) 在她的生活【里】, 肖童越来越成为一个让人惦念的角色。

(Trong cuộc sống của cô ấy, Tiêu Đồng ngày càng trở thành một người đáng nhớ)

(65) 在这一片银白的世界【里】, 每个人的心都有一种被净化的感觉。

(Trong thế giới màu bạc này, trái tim mỗi người đều có cảm giác được thanh lọc)

(66) 卡设计得很简单, 只画着一棵圣诞树和两只童话【里】的铃铛。

(Thiết kế của tấm thiệp rất đơn giản, chỉ có một cây thông Noel và hai chiếc chuông trong truyện cổ tích)

2.2.5. Cảm nhận tâm lý

Trong nguồn ngữ liệu, có 11 trường hợp ẩn dụ cảm nhận tâm lý của phương vị từ “里”, như 目光 (ánh mắt), 内心 (nội tâm), 声音 (giọng), 意识 (ý thức). Ví dụ:

(67) 目光【里】交流着互相的感激。

(Trao nhau sự cảm kích trong ánh mắt)

(68) 这使庆春从内心【里】十分感激。

(Điều này làm cho Khánh Xuân cảm kích từ trong lòng)

(69) 他从她的声音【里】猜度着她的表情, 她的动作, 以及她的身形相貌。

(Anh đoán được biểu cảm, cử động và dáng vẻ cơ thể của cô từ giọng nói)

2.2.6. Bộ phận cơ thể người

Trong nguồn ngữ liệu, có 48 trường hợp ẩn dụ bộ phận cơ thể người của phương vị từ “里”, như 脑子 (não), 身体 (cơ thể), 手 (tay), 头 (đầu), 胃 (dạ dày), 眼 (mắt), 嘴 (miệng). Ví dụ:

(70) 她觉得自己身体【里】有什么东西骤然坍塌下来。

(Cô cảm thấy như có thứ gì đó bên trong cơ thể mình đột nhiên sụp đổ)

(71) 靠咱们手【里】掌握的这点口供。

(Dựa vào chút khẩu cung mà chúng ta có trong tay)

(72) 他的胃【里】有股烧灼感难以下咽。

(Trong dạ dày anh ấy có cảm giác nóng rất khó nuốt)

(73) 庆春依然沉默, 眼睛【里】不知在想些什么。

(Khánh Xuân vẫn im lặng, không biết trong mắt đang nghĩ gì)

(74) 庆春嘴【里】仍然吸着凉气。

(Trong miệng Khánh Xuân vẫn hít thở không khí lạnh)

2.2.7. Cơ quan tổ chức

Trong nguồn ngữ liệu, có 54 trường hợp ẩn dụ cơ quan tổ chức của phương vị từ “里”, như 班 (lớp), 处 (sở), 大学 (đại học), 单位 (đơn vị), 队 (đội), 学校 (trường học), 组 (tổ). Ví dụ:

(75) 没多久他在班【里】的名声就开始变臭。

(Không bao lâu, danh tiếng của anh trong lớp bắt đầu xấu đi)

(76) 治疗费由处【里】的侦察经费中支付。

(Phí điều trị được thanh toán từ quỹ trình sát của sở)

(77) 大学【里】这种事没有瞒得住的。

(Trong trường đại học, điều này không thể che giấu)

(78) 你出院那天, 我单位【里】正好有事。

(Ngày anh xuất viện, đơn vị tôi xảy ra chuyện)

(79) 肖童现在因为这个在学校【里】都快臭了。

(Bây giờ Tiêu Đồng vì điều này mà tai tiếng trong trường học)

3. Kết luận

Phương vị từ “里” là từ mà người học sẽ tiếp xúc rất sớm trong quá trình học tiếng Trung Quốc. Phương vị từ này thuộc cấp độ 1 của giai đoạn sơ cấp, có cách dùng rộng rãi và năng lực kết hợp rất mạnh. Trong nguồn ngữ liệu có quy mô 320.000 chữ, phương vị từ này chỉ xuất hiện 871 lần, chiếm tỉ lệ 2,722%.

Phương vị từ “里” vừa biểu thị ý nghĩa không gian, vừa biểu thị ý nghĩa phi không gian. Trong đó, ý nghĩa không gian chiếm tỉ lệ nổi trội, cao gấp 3 lần ý nghĩa phi không gian.

Khi biểu thị ý nghĩa không gian, phương vị từ “里” thường có điểm mốc là thực thể không gian ba chiều. Trong đó, loại điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, rộng, có biên giới cụ thể được sử dụng nhiều nhất.

Khi biểu thị ý nghĩa phi không gian, phương vị từ “里” thường được dùng để ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, ẩn dụ cơ quan tổ chức, ẩn dụ bộ phận cơ thể người, ít sử dụng để ẩn dụ thời gian và ẩn dụ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 北京语言大学汉语水平考试中心 (2007). *汉语 8000 词词典*. 北京语言大学出版社.
- [2] 曾传禄 (2005). “里、中、内、外” 方位隐喻的认知分析. *贵州师范大学学报 (社会科学版)*, (1), 104-107.
- [3] 葛婷 (2004). “X上” 和 “X里” 的认知分析. *暨南大学华文学院学报*, (1), 59-68.
- [4] 教育部中外语言交流合作中心 (2021). *国际中文教育中文水平等级标准*. 北京语言大学出版社.
- [5] 吕叔湘 (2021). *现代汉语八百词*. 商务印书馆.
- [6] 吕兆格 (2005). 方位词 “里” “外” 的语义认知基础与对外汉语教学. *云南师范大学学报*, 3 (5), 50-53.
- [7] 吕兆格 (2006). 汉语方位词 “里” 的认知考察. *中国语文研究*, (2), 73-82.
- [8] 邢福义 (1996). 方位结构 “X里” 和 “X中”. *世界汉语教学*, (4), 6-17.
- [9] 杨辉 (2008). 容器方位词里、内、中、外的空间意义. *四川教育学院学报*, (12), 74-76+79.
- [10] 杨健, & 沈丽芳 (2012). 再论汉语方位词 “里” 与 “外”. *国际汉语学报*, 3(2), 182-189.
- [11] 杨江 (2007). 方位词 “里” “中” “内” 的语义认知分析. *湖南科技大学学报 (社会科学版)*, 10(6), 105-109.
- [12] 姚占龙 (2009). 方位词 “里、内” 的方位表达及其范畴化. *汉语学习*, (6), 33-38.
- [13] 张金生, & 刘云红 (2008). “里” “中” “内” 空间意义的认知语言学考察. *解放军外国语学院学报*, (3), 7-12.
- [14] 张睿 (2010). 方位结构 “~里” 和 “~内”. *励耘学刊 (语言卷)*, (1), 37-51.
- [15] 中国社会科学院语言研究所词典编辑室 (2016). *现代汉语词典*. 商务印书馆.
- [16] 朱德熙 (1982). *语法讲义*. 商务印书馆.